Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8207.40.00

Mã HS	8207.40.00
Mô tả hàng hóa	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất / - Dụng cụ để tarô hoặc ren
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 18:39:40
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/82074000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12541
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12541
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12541
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11894
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11837
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11837
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11837
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11837
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11837
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11837
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11889
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11889
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11889
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11889

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11889
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11889
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11890
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11890
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11890
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11890
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11890
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11890
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11893
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11843
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11849
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11849
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11849
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11849
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11849
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11849
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11882
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11882
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11882
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11882
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11882
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11882
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11927
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11927
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11927
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11927

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11927
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11927
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11912
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11912
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11912
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11912
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11912
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11912
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11912
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11912
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11912
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11912
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11912
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11912
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11929
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11929
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11929
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11929
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11929
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11929
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11928
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11928
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11928
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11928
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11928
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11875
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11875
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11875
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11875
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11875
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11875
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11875
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11912
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11912
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11912
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11912
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11912
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11912
RCEP B	2022	2022	0	B!D11912
RCEP B	2023	2023	0	B!E11912
RCEP B	2024	2024	0	B!F11912
RCEP B	2025	2025	0	B!G11912
RCEP B	2026	2026	0	B!H11912
RCEP B	2027	2027	0	B!I11912
RCEP C	2022	2022	0	C!D11912
RCEP C	2023	2023	0	C!E11912
RCEP C	2024	2024	0	C!F11912
RCEP C	2025	2025	0	C!G11912
RCEP C	2026	2026	0	C!H11912
RCEP C	2027	2027	0	C!I11912
RCEP D	2022	2022	0	D!D11911

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11911
RCEP D	2024	2024	0	D!F11911
RCEP D	2025	2025	0	D!G11911
RCEP D	2026	2026	0	D!H11911
RCEP D	2027	2027	0	D!I11911
RCEP E	2022	2022	0	E!D11915
RCEP E	2023	2023	0	E!E11915
RCEP E	2024	2024	0	E!F11915
RCEP E	2025	2025	0	E!G11915
RCEP E	2026	2026	0	E!H11915
RCEP E	2027	2027	0	E!I11915
RCEP F	2022	2022	0	F!D11912
RCEP F	2023	2023	0	F!E11912
RCEP F	2024	2024	0	F!F11912
RCEP F	2025	2025	0	F!G11912
RCEP F	2026	2026	0	F!H11912
RCEP F	2027	2027	0	F!I11912
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11016
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11016
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11016
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11016

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8207.40.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8207.40.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12541), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.